Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104498100, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Date: 2026.01.26 17:46:07+07'00'

Mẫu số 01-A
Form 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
VIETNAM MACHINE INVESTMENT DEVELOPMENT J.S.C	***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
	Independence – freedom – Happiness
---	---
Số/*No.*: 03/2026/TB – VIMID	*Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026*
	Hanoi, Day 26 Month 01 Year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
DISCLOSURE OF PERIODIC FINANCIAL STATEMENT INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2025 như sau:

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company hereby discloses the financial statements (FS) for Q4 of the year 2025 as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

Entity name: *Vietnam Machine Investment Development J.S.C*

- Mã chứng khoán: VVS

  Ticker: VVS

- Địa chỉ: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tố Hữu, Phường Dương Nội, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

  Registered Address: BT1-07 An Hung New Urban Area, Duong Noi Ward, Hanoi

- Điện thoại liên hệ/*Landline*: 024.6666.1788 Fax: ……..

- Email: ir@vimid.vn Website: https://vimid.vn/

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of Information Disclosure*:

- BCTC Quý 4 năm 2025/*Financial Statements of Q4 of the year 2025:*

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statement (Applicable to Listed entity having no subsidiaries and the superior level accounting unit has affiliated units)*;

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statement (Applicable to Listed entity having subsidiaries)*;

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *General Financial Statement (Applicable to Listed entity having accounting unit under the seperated accounting apparatus).*

– Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases required to giving explanation*:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ *The auditor has given qualified opinion on the Financial Statement.*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Các bút toán kế toán có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán/ *Accounting entries have differences before and after audit*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No.*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year.*:

☑ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☑ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/01/2026 tại đường dẫn: https://vimid.vn/tai-lieu

This information has been disclosed on the VVS website on 26th January, 2026 in the following link: https://vimid.vn/tai-lieu

Tài liệu đính kèm /Attachments:

- BCTC riêng và hợp nhất Q4/2025/Separate and Consolidated Financial Statement for the Q4 of 2025;

- Công văn giải trình biến động về lợi nhuận sau thuế kỳ này so với kỳ trước/ Explanation on PAT in the reporting period compared to the same period of the previous year.

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
Vietnam Machine Investment Development J.S.C
Người được ủy quyền Công bố thông tin
Authorized Person to Disclosure Information
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
(Sign, full name and seal)

VŨ QUỐC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

Quý IV/2025 kết thúc ngày 31/12/2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính Hợp nhất	04 - 37
Bảng cân đối kế toán Hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty Quý IV/2025 kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Chu Quang Huy	Thành viên

Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Anh Đào	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng

Thành viên Ủy ban kiểm toán tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Chu Quang Huy	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này là Ông Nguyễn Vũ Trụ - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính Hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính Hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

M.S.D.N: 0104498106 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM * THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Vũ Trụ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.078.564.471.766**	**2.278.074.602.365**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**87.361.926.758**	**111.698.069.734**
111	1. Tiền		87.361.926.758	37.439.069.734
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	74.259.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**16.000.000.000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**4.191.709.928.884**	**1.405.926.672.286**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	317.421.280.659	183.009.767.534
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.354.672.302	30.499.520.949
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.839.933.975.923	1.192.417.383.803
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**775.511.777.881**	**751.423.131.620**
141	1. Hàng tồn kho		775.511.777.881	751.423.131.620
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.980.838.243**	**9.026.728.725**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.062.539.260	3.147.758.279
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		918.298.983	5.878.970.446
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**37.456.289.481**	**37.551.094.522**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6.526.120.000**	**1.010.600.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.526.120.000	1.010.600.000
220	**II. Tài sản cố định**		**29.587.858.740**	**30.718.115.770**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.844.282.756	14.769.043.282
222	*- Nguyên giá*		*53.057.358.897*	*50.382.227.091*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(38.213.076.141)*	*(35.613.183.809)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.743.575.984	15.949.072.488
228	*- Nguyên giá*		*21.760.700.000*	*21.760.700.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(7.017.124.016)*	*(5.811.627.512)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	9	**247.700.000**	**504.022.289**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		247.700.000	504.022.289
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	-	**3.600.000.000**
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.600.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.094.610.741**	**1.718.356.463**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.094.610.741	1.718.356.463
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.116.020.761.247**	**2.315.625.696.887**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.458.689.089.346**	**1.963.094.263.279**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.458.689.089.346**	**1.945.826.795.275**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.268.611.839.293	1.354.463.775.464
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	53.383.512.671	9.953.063.267
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	102.600.646.430	30.615.074.263
314	4. Phải trả người lao động		28.992.685.000	16.085.879.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.849.510.476	5.791.982.699
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	-	1.194.551.052
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	441.404.102.877	251.377.406.151
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	557.846.792.599	276.345.063.379
330	**II. Nợ dài hạn**		-	**17.267.468.004**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	-	17.267.468.004
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**657.331.671.901**	**352.531.433.608**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**657.331.671.901**	**352.531.433.608**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.250.000.000	215.250.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*215.250.000.000*	*215.250.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.325.000.000	4.325.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		437.756.671.901	132.956.433.608
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*111.431.433.608*	*64.520.269.934*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*326.325.238.293*	*68.436.163.674*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.116.020.761.247**	**2.315.625.696.887**

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thu Huyền	Nguyễn Thị Tâm	Nguyễn Vũ Trụ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**2.635.955.828.160**	**1.210.499.158.728**	**8.085.571.582.056**	**3.891.124.661.120**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	29.618.971.246	-	**34.929.957.274**	**14.940.329**
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**2.606.336.856.914**	**1.210.499.158.728**	**8.050.641.624.782**	**3.891.109.720.791**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**2.372.123.518.200**	**1.127.184.391.958**	**7.478.644.503.220**	**3.609.796.406.949**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**234.213.338.714**	**83.314.766.770**	**571.997.121.562**	**281.313.313.842**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	66.238.943.055	15.708.807.034	179.880.755.416	104.261.564.563
22	7. Chi phí tài chính	26	22.712.880.526	32.968.997.854	116.626.235.298	125.993.794.707
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*12.113.906.284*	*2.844.322.380*	38.782.833.914	26.573.774.813
25	8. Chi phí bán hàng	27	45.194.679.343	28.868.698.300	119.334.152.182	96.148.645.079
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	37.330.624.138	24.503.993.709	107.349.469.850	72.146.981.743
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**195.214.097.762**	**12.681.883.941**	**408.568.019.648**	**91.285.456.876**
31	11. Thu nhập khác	29	828.328.897	33.898.624	1.392.213.397	71.364.064
32	12. Chi phí khác	30	982.004.163	3.542.472.393	2.021.656.652	2.995.706.761

40	**13. Lợi nhuận khác**		**(153.675.266)**	**(3.508.573.769)**	**(629.443.255)**	**(2.924.342.697)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**195.060.422.496**	**9.173.310.172**	**407.938.576.393**	**88.361.114.179**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	39.021.076.823	2.543.156.513	81.613.338.100	19.924.950.505
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**156.039.345.673**	**6.630.153.659**	**326.325.238.293**	**68.436.163.674**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**7.249**	**308**	**15.160**	**3.179**

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thu Huyền	Nguyễn Thị Tâm	Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		**407.938.576.393**	**88.361.114.179**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.358.479.745	4.093.460.731
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.574.981.014	(19.642.602.760)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(124.683.772.420)	(61.865.544.984)
06	- Chi phí lãi vay		38.782.833.914	26.573.774.813
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***328.971.098.646***	***37.520.201.979***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(259.138.473.222)	3.525.746.221
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(24.088.646.261)	(244.950.734.199)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2.143.335.847.030	442.707.581.904
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(3.291.035.259)	758.310.912
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.025.401.403)	(25.856.045.615)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.118.797.188)	(3.099.749.017)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***2.133.644.592.343***	***210.605.312.185***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.060.605.122)	(26.749.562)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.509.900.000.000)	(2.272.724.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.011.914.284.931	2.123.093.380.684
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		82.718.700.502	77.505.297.349
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(2.418.327.619.689)***	***(72.152.071.529)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		-	-
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ		-	-
33	1. Tiền thu đi vay		3.551.602.532.519	1.993.855.339.205
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.270.100.803.299)	(2.057.761.335.950)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.525.000.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***259.976.729.220***	***(63.905.996.745)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(24.706.298.126)**	**74.547.243.911**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**111.698.069.734**	**36.974.531.356**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		370.155.150	176.294.467
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**87.361.926.758**	**111.698.069.734**

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thu Huyền	Nguyễn Thị Tâm	Nguyễn Vũ Trụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

1 , ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 215250000000, VND (Hai trăm mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng), tương đương 21,525,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND,

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 349 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 310 người),

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ,

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng,

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Hợp nhất

Do ảnh hưởng chung từ diễn biến khôi phục của thị trường xe tải, doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay của Công ty tăng 4.159,53 tỷ VND (106,90%) so với năm trước, hàng tồn kho và phải trả người bán tại ngày cuối kỳ tăng lần lượt 24,09 tỷ VND (3,21%) và 1.896,88 tỷ VND (138,28%) so với đầu kỳ, Bên cạnh đó, do sử dụng linh hoạt các công cụ tài chính, phương thức thanh toán đã khiến doanh thu hoạt động tài chính tăng 75,62 tỷ VND (72,53%). Các vấn đề này là nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm nay tăng 317,28 tỷ (347,57%) so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 16 chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	Km 60 - quốc lộ 1, thôn Riễu, xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
2,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4, xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
3,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	Điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tiên Phương, thôn Sơn Đồng, phường Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
4,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Thôn La Mát, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
5,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Tiến Thành , Xã Hoằng Lộc, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam,
6,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Bãi Traco Đình Vũ, Đường 356 Đình Vũ Km2+100, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
7,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	Xóm 2, Xã Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
8,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Km 800+40 QL1A, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
9,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	Tổ 3, Khối 4, Đường 30/4, Phường Ea Kao, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
10,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Thôn Mỹ Điền, Xã Tuy Phước, Tỉnh Gia Lai
11,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Quốc Lộ 51, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
12,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2600/1B Quốc lộ 1A, Khu phố 1, Phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh,
13,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 141, Đường Đinh Tiên Hoàng (QL1), P, Cẩm Thành ,Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
14,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Km7 -QL18, Phường Quang Hanh, Tỉnh Quảng Ninh
15,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	Tổ 9, ngõ 649, đường Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
16,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Số 173, Đường Mỹ Phước Tân Vạn, Khu Phố 7, Phường Chánh Hiệp, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 Công ty con gồm:

1, Công ty TNHH Một thành viên Ô tô VMASS

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4,

2 , CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.2 , Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm,
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND),

2.3 , Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC,

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành, Các Báo cáo tài chính Hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng,

2.4 , Cơ sở lập Báo cáo tài chính Hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc,

Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty,

2.5 , Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính Hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính Hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp,

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý,

2.6 , Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó,

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó,

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính,

2.7 , Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch,

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản nợ đã được dự kiến thanh toán bằng Hợp đồng mua kỳ hạn ngoại tệ tại các Ngân hàng thương mại được đánh giá theo tỷ giá mua trên Hợp đồng kỳ hạn,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính,

2.8 , Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền,

2.9 , Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác,

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật,

2.10 , Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty, Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính Hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra,

2.11 , Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được,

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm,

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh,

Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được,

2.12 , Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại,

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình,
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh,

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình khác	06 năm

2.13 , Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác,

2.14 , Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê, Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động,

2.15 , Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau,

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý,

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành, Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng,
- Chi phí trả trước khác như chi phí thuê văn phòng, kho bãi, chi phí bảo hiểm, thử nghiệm động cơ,,,, được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng,

2.16 , Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty, Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính Hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo,

2.17 , Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ,

2.18 , Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng,

2.19 , Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí dịch vụ LC UPAS phải trả,,,, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo,

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm, Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh, Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập,

2.20 , Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó,

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính,

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó,

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính, Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm,

2.21 , Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính,

2.22 , Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu,

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu),

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty,

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam,

2.23 , Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán,

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,

2.24 , Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh là chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, tiền thưởng, tiền hỗ trợ khách hàng bán hàng

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh, Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau),

2.25 , Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, phụ tùng xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng, Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ,

2.26 , Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí dịch vụ LC UPAS;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,,,

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính,

2.27 , Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành,

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN,

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại,

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN,

2.28 , Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm,

2.29 , Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động, Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này,

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó,

2.30 , Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh ô tô diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý,

3 , TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.707.138.952	7.316.462.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.654.787.806	30.122.606.826
Các khoản tương đương tiền (*)	-	74.259.000.000
Tổng	**87.361.926.758**	**111.698.069.734**

4 , ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**16.000.000.000**	**-**	**-**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	**-**	**-**	**3.600.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu (*)	-	-	3.600.000.000	-
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong*	-	-	*3.600.000.000*	-
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt*	-	-	-	-
Tổng	**16.000.000.000**	**-**	**3.600.000.000**	**-**

-

5 , PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần cộng đồng xe tải Việt Nam	225.510.140.846	-	148.619.898.268	-

- Công ty cổ phần INVSPACE Việt Nam	-	-	4.462.162.095	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Đại xuân	-	-	913.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Yunyi Việt Nam	8.089.658.090	-	551.503.200	-
- Công ty TNHH KEX EXPRESS (Việt Nam)	7.230.366.400	-	-	-
- Công ty cổ phần Logistic Xuân Lộc	4.822.222.222	-	-	-
- Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	14.729.012.500	-	4.536.477.800	-
- Khách hàng tại chi nhánh TP HCM	7.381.855.220	-	4.247.495.460	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đông Hà Nội	2.850.000.000	-	3.968.000.000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	2.058.535.287	-	3.369.653.701	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	11.705.000.000	-	3.043.295.999	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	12.339.597.000	-	2.795.000.000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	4.635.554.351	-	2.246.885.486	-
- Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An	3.580.733.799	-	2.011.215.398	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	28.954.090	-	907.334.998	-
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi	460.000.000	-	900.000.000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	2.940.136.159	-	256.724.148	-
- Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng	2.927.023.894	-	108.248.685	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đăk Lăk	4.082.490.801	-	72.872.296	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Định	1.550.000.000	-	-	-
- Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa	500.000.000	-	-	-
Tổng	**317.421.280.659**	**-**	**183.009.767.534**	**-**

6 , TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ SAO ĐỎ	33.433.109.287	-	-	-

- Công ty Cổ phần Thiết bị Doha			23.385.538.596	
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	-	-	4.189.245.361	-
- Công ty Cổ phần ô tô tải Việt Nam	-	-	1.375.711.862	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co,	450.632.700	-	450.632.700	-
- Xinhong Chang Special Vehicle Co,, Ltd, Of Sanhe City	-	-	860.467.000	-
- Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Linhtech Việt Nam	218.098.332	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	252.831.983	-	237.925.430	-
Tổng	**34.354.672.302**	**-**	**30.499.520.949**	**-**

7 , PHẢI THU KHÁC

7,1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	148.000.000	-	109.873.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi	53.557.244.796	-	11.077.887.947	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về thưởng doanh số	126.499.627.621	-	392.329.587	-
- Tiền gửi ký quỹ	11.694.923.799	-	28.082.625.560	-
- Tiền gửi thế chấp đảm bảo khoản vay (*)	3.634.300.000.000	-	1.148.200.000.000	-
- Thuế GTGT đầu vào hàng nhập khẩu chờ kê khai khấu trừ	-	-	4.400.675.150	-
- Phải thu khác	13.734.179.707	-	153.992.559	-
Tổng	**3.839.933.975.923**	**-**	**1.192.417.383.803**	**-**
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	5.200.000.000	-	9.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cộng đồng xe tải Việt Nam	3.800.000.000	-	4.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam	-	-	7.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	2.500.000.000	-	1.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ (*)	408.500.000.000	-	137.500.000.000	-

- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (*)	403.300.000.000	-	178.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô (*)	1.003.500.000.000	-	448.400.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (*)	436.500.000.000	-	217.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (Tiền gửi ký quỹ)	-	-		-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (*)	316.500.000.000	-	75.200.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (Tiền gửi ký quỹ)	194.923.799	-	5.882.625.560	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	294.200.000.000	-	55.500.000.000	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (*)	314.800.000.000	-	35.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	457.000.000.000	-	-	-
- Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phải thu các ngân hàng thương mại	53.557.244.796	-	11.077.887.947	-
- CÔNG TY TNHH VẬN TẢI YUNYI VIỆT NAM	3.341.165.040	-	-	-
- CÔNG TY TNHH KEX EXPRESS (VIỆT NAM)	450.193.600	-	-	-
- Các khách hàng khác	136.590.448.688	-	5.056.870.296	-
	3.839.933.975.923	-	**1.192.417.383.803**	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại đang được thế chấp để bảo đảm cho các hợp đồng hạn mức tín dụng, lãi suất tiền gửi từ 4,0%/năm đến 7,6%/năm,

7,2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ thuê văn phòng, kho bãi	6.526.120.000	-	1.010.600.000	-
Tổng	**6.526.120.000**	-	**1.010.600.000**	-

8 , HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	145.058.182	-
Công cụ, dụng cụ	5.840.000	-	-	-
Hàng hóa (*)	775.505.937.881		751.278.073.438	-
Tổng	**775.511.777.881**	**-**	**751.423.131.620**	**-**

Tại ngày 31/12/2025, giá trị hàng tồn kho dùng để bảo đảm các khoản vay và nợ tại các ngân hàng thương mại là 658,646,805,030 VND (Tại ngày 01/01/2025: 656,303,674,024 VND),

9 , TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm	**169.200.000**	-
- Chi phí giai đoạn 1 dịch vụ "Tư vấn về quản trị doanh nghiệp"	169.200.000	-
Xây dựng cơ bản	**78.500.000**	**504.022.289**
- Chi phí hoàn thiện kết cấu thép và tôn bao che nhà và bán mái	-	477.272.727
- Sửa chữa Cổng chào	-	26.749.562
- Chi phí Ban dự án	78.500.000	
Tổng	**247.700.000**	**504.022.289**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.035.129.848	3.024.261.580	22.594.159.822	303.097.727	2.425.578.114	50.382.227.091
- Mua trong kỳ		161.069.999	2.658.705.454	-	116.579.700	2.936.355.153
- Đầu tư XDCB hoàn thành	386.867.562	-	-	-	-	386.867.562
- Thanh lý, nhượng bán	-	(648.090.909)	-	-	-	(648.090.909)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số tăng/ giảm trong kỳ	386.867.562	(487.020.910)	2.658.705.454	-	116.579.700	2.675.131.806
Số dư cuối kỳ	**22.421.997.410**	**2.537.240.670**	**25.252.865.276**	**303.097.727**	**2.542.157.814**	**53.057.358.897**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.082.795.313	2.522.055.460	18.524.192.330	303.097.727	2.181.042.979	35.613.183.809
- Khấu hao trong kỳ	1.077.653.660	181.074.865	1.636.241.482	-	258.013.234	3.152.983.241
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(553.090.909)	-	-	-	(553.090.909)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**13.160.448.973**	**2.150.039.416**	**20.160.433.812**	**303.097.727**	**2.439.056.213**	**38.213.076.141**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.952.334.535	502.206.120	4.069.967.492	-	244.535.135	14.769.043.282
Tại ngày cuối kỳ	**9.261.548.437**	**387.201.254**	**5.092.431.464**	**-**	**103.101.601**	**14.844.282.756**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 1,856,040,775 VND (tại ngày 01/01/2025: 1,709,607,974 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 23,380,986,916 VND (tại ngày 01/01/2025: 23,655,144,487 VND).

11 , TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	**18.250.000.000**	2.500.700.000	**1.010.000.000**	**21.760.700.000**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**18.250.000.000**	**2.500.700.000**	**1.010.000.000**	**21.760.700.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.842.105.280	1.464.522.224	505.000.008	**5.811.627.512**
- Khấu hao trong kỳ	480.263.160	388.566.672	336.666.672	1.205.496.504
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**4.322.368.440**	**1.853.088.896**	**841.666.680**	**7.017.124.016**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14.407.894.720	1.036.177.776	504.999.992	15.949.072.488
Tại ngày cuối kỳ	**13.927.631.560**	**647.611.104**	**168.333.320**	**14.743.575.984**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 13,927,631,560 VND (tại ngày 01/01/2025: 14,407,894,720 VND),
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,335,000,000 VND (tại ngày 01/01/2025: 1,335,000,000 VND),

(*) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB143538 do Ủy Ban Nhân Dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/01/2005 tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số KT 01/1 theo địa chỉ Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có diện tích 5,040 m2 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2055 được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam từ ngày 10/12/2016 với mục đích hoạt động kinh doanh,

12 , CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	163.464.937	235.412.378
Chi phí mua bảo hiểm	896.305.909	864.583.857
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	5.116.192.555	399.893.200
Chi phí sửa chữa	92.497.888	-
Chi phí thử nghiệm động cơ	207.618.182	911.866.907
Các khoản khác	586.459.789	736.001.937
Tổng	**7.062.539.260**	**3.147.758.279**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	479.620.977	473.811.795
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	361.935.484	384.880.000

Chi phí sửa chữa	-	126.132.136
Chi phí tư vấn doanh nghiệp	-	369.930.749
Các khoản khác	253.054.280	363.601.783
Tổng	**1.094.610.741**	**1.718.356.463**

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	83.187.661.490	83.187.661.490	602.308.219.895	604.815.117.924	80.680.763.461	80.680.763.461
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	52.485.884.514	52.485.884.514	445.186.363.854	497.672.248.368	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	6.195.863.019	6.195.863.019	454.883.987.685	356.642.512.229	104.437.338.475	104.437.338.475
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô	8.451.943.221	8.451.943.221	366.587.871.321	353.289.696.452	21.750.118.090	21.750.118.090
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	23.501.144.318	23.501.144.318	434.279.058.575	395.942.926.416	61.837.276.477	61.837.276.477
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức	98.323.107.167	98.323.107.167	704.061.001.597	654.925.457.527	147.458.651.237	147.458.651.237
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở	-	-	307.346.398.788	221.991.892.763	85.354.506.025	85.354.506.025
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	4.199.459.650	4.199.459.650	197.949.630.804	184.820.951.620	17.328.138.834	17.328.138.834
- Nguyễn Thị Thu Huyền			20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000
- Nguyễn Thanh Bình			19.000.000.000		19.000.000.000	19.000.000.000
	276.345.063.379	**276.345.063.379**	**3.551.602.532.519**	**3.270.100.803.299**	**557.846.792.599**	**557.846.792.599**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời hạn duy trì hạn mức	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở							**80.680.763.461**	**83.187.661.490**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số BCLC-7063-01 ngày 04/06/2025	VND	6.30%-6.90%	5 - 6 tháng	12 tháng	(*)	(a)	80.680.763.461	83.187.661.490
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long							-	**52.485.884.514**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 509/2024/HĐTD/MDH ngày 25 tháng 12 năm 2024	VND			12 tháng	(*)	(b)	-	52.485.884.514
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ							**104.437.338.475**	**6.195.863.019**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 25/TAH/6757008/CTD/01 ngày 03 tháng 07 năm 2025	VND	5.30 % - 6.50%	5 - 6 tháng	12 tháng	(*)	(c)	104.437.338.475	6.195.863.019
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô							**21.750.118.090**	**8.451.943.221**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0947/2025/HDHM-PN/SHB.111404 ngày 23/12/2025	VND	6.90% - 7.35%	0 - 3 tháng	12 tháng	(*)	(d)	21.750.118.090	8.451.943.221
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội							**61.837.276.477**	**23.501.144.318**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 112-00044220.10974/2025/HDTDHM ngày 11/07/2025	VND	5.70% - 6.20%	0 - 4 tháng	12 tháng	(*)	(e)	61.837.276.477	23.501.144.318

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời hạn duy trì hạn mức	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức							**147.458.651.237**	**98.323.107.167**

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 315197.25.920.898779.TD ngày 01 tháng 07 năm 2025	VND	5.56% - 6.76%	3 - 6 tháng	12 tháng	(*)	(f)	147.458.651.237	98.323.107.167
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở							**85.354.506.025**	-
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số HSO20231508153/HDTD ngày 05 tháng 01 năm 2024	VND				(*)	(f)	85.354.506.025	-
- Phụ lục số HSO20231508153/HDTD/PLHM-3426559 ngày 30/7/2025		5.44 % - 7.00%	1 - 7 tháng	12 tháng				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng							**17.328.138.834**	**4.199.459.650**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1067084.25 ngày 01 tháng 07 năm 2025	VND	5.5% - 6.5%	5 tháng		(*)	(g)	17.328.138.834	4.199.459.650
- **Bà Nguyễn Thị Thu Huyền**	**VND**	**6,50%**	**12 tháng**				**20.000.000.000**	-
- **Ông Nguyễn Thanh Bình**	**VND**	**6,50%**	**12 tháng**				**19.000.000.000**	-
							557.846.792.599	**276.345.063.379**

(*) Mục đích của toàn bộ các khoản vay là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.

(b) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm sổ tiết kiệm, trái phiếu, xe ô tô, hợp đồng tiền gửi, hàng hóa của Công ty.

(c) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ KT 01/1, địa chỉ tại Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay.

(d) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm Tài sản hình thành từ vốn vay: Lô xe nhập khẩu nguyên chiếc, chưa qua sử dụng và các khoản ký quỹ, hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá tại SHB thuộc sở hữu của VIMID.

(e) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá, bất động sản, hàng hóa, hàng hóa hình thành trong tương lai và các lô hàng hiện hữu của Công ty.

(f) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 05 (BT1-07), tờ bản đồ số 2 tại phường Dương Nội, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

(g) Tài sản bảo đảm cho khoản vay bao gồm tiền gửi/chứng chỉ tiền gửi của Vimid, hàng hóa hình thành từ vốn vay đảm bảo cho phương án mở LC, Hàng tồn kho hiện hữu (Dòng xe Howo Sinotruk/CHNTC).

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14 , PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

14,1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	3.224.735.846.678	3.224.735.846.678	1.340.063.326.953	1.340.063.326.953
- XINHONG CHANG SPECIAL VEHICLE CO,, LTD, OF SANHE CITY	17.437.834.700	17.437.834.700		-
- Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và vận tải Việt Hải	7.781.000.000	7.781.000.000	1.492.000.000	1.492.000.000
- Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	18.214.461.806	18.214.461.806	12.783.253.391	12.783.253.391
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Bắc Giang	31.499.193	31.499.193	16.515.000	16.515.000
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đông Hà Nội	365.929.343	365.929.343	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Bình Định	-	-	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Nghệ An	5.056.819	5.056.819	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đà Nẵng	6.295.304	6.295.304	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đăk Lăk	-	-	7.096.788	7.096.788
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đồng Nai	2.478.600	2.478.600	21.442.486	21.442.486
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Hà Nam	-	-	15.200.000	15.200.000
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Tây Hà Nội	31.436.850	31.436.850	22.946.971	22.946.971
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Phú Thọ	-	-	12.346.875	12.346.875
- Nhà cung cấp tại chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-	29.647.000	29.647.000
Tổng	**3.268.611.839.293**	**3.268.611.839.293**	**1.354.463.775.464**	**1.354.463.775.464**

14,2 Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	-	-	17.267.468.004	17.267.468.004
Tổng	**-**	**-**	**17.267.468.004**	**17.267.468.004**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.403.169.093	587.828.492.881	571.562.768.362		20.668.893.612
Thuế nhập khẩu	-	8.046.121.949	824.410.706.778	832.456.828.727		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.111.364.188	81.613.338.100	18.118.797.188		81.605.905.100
Thuế thu nhập cá nhân	-	54.419.033	5.337.291.829	5.124.335.144		267.375.718
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	290.075.600	231.603.600		58.472.000
Thuế nhà thầu	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	32.246.290	32.246.290	-	-
	-	**30.615.074.263**	**1.499.512.151.478**	**1.427.526.579.311**	**-**	**102.600.646.430**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 , NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	1.186.307.712	1.737.750.000
- Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	3.593.000.000	1.220.333.806
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	1.467.000.000	1.002.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa	2.758.800.000	945.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	2.394.000.000	935.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Đăk Lăk	953.500.000	910.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	13.935.313.999	863.000.000
- Khách hàng tại Văn phòng Công ty	3.839.962.961	814.500.000
- Khách hàng tại chi nhánh Đông Hà Nội	6.065.000.000	525.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng	3.399.000.000	295.409.760
- Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An	1.510.754.000	230.239.701
- Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	720.340.000	210.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh TP, HCM	5.835.000.000	185.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	3.218.533.999	49.830.000
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi	605.000.000	20.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Định	1.892.000.000	10.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ninh	10.000.000	
Tổng	**53.383.512.671**	**9.953.063.267**

17 , CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước	531.179.234	257.299.574
Chi phí LC UPAS trích trước	5.318.331.242	5.534.683.125
Chi phí phải trả khác	-	-
Tổng	**5.849.510.476**	**5.791.982.699**

18 , PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ công đoàn	127.180.000	334.286.046
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	417.462.910.024	251.043.120.105
- *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ*	*127.053.442.773*	*41.857.934.703*
- *Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long*	*61.410.700.601*	*63.300.806.325*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ*	*28.726.795.045*	*16.848.329.400*
- *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô*	*43.464.759.156*	*83.579.458.917*
- *Công ty Cổ phần cộng đồng xe tải Việt Nam*	*29.415.719.039*	-
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB)*	*5.420.473.500*	-
- *Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức*	*121.971.019.911*	*45.456.590.760*
- *Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - Sở giao dịch*	*23.814.012.853*	-
Tổng	**441.404.102.877**	**251.377.406.151**

(*) Đây là các khoản tiền phải trả các ngân hàng liên quan đến LC UPAS, phí trong năm từ 3,7%/năm đến 6,15%/năm,

19 , DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu nhận trước từ dịch vụ bảo dưỡng xe	-	1.194.551.052
Tổng	**-**	**1.194.551.052**

20 , VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**215.250.000.000**	**4.325.000.000**	**64.520.269.934**	**284.095.269.934**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	68.436.163.674	**68.436.163.674**
Số dư cuối năm trước	**215.250.000.000**	**4.325.000.000**	**132.956.433.608**	**352.531.433.608**
Số dư đầu năm nay	**215.250.000.000**	**4.325.000.000**	**132.956.433.608**	**352.531.433.608**
Lãi trong kỳ	-	-	326.325.238.293	**326.325.238.293**
Giảm khác (Chi cổ tức)	-	-	(21.525.000.000)	**(21.525.000.000)**
Số dư cuối kỳ này	**215.250.000.000**	**4.325.000.000**	**437.756.671.901**	**657.331.671.901**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Vũ Trụ	96.368.000.000	44,77	96.368.000.000	44,77
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	22.250.000.000	10,34	22.250.000.000	10,34
Công ty Cổ phần M&A Holding Việt Nam	18.000.000.000	8,36	18.000.000.000	8,36
Các đối tượng khác	78.632.000.000	36,53	78.632.000.000	36,53
Tổng	**215.250.000.000**	**100,00**	**215.250.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	215.250.000.000	215.250.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- **Vốn góp cuối kỳ**	**215.250.000.000**	**215.250.000.000**

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.525.000	21.525.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.525.000	21.525.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.525.000*	*21.525.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.525.000	21.525.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.525.000*	*21.525.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND/cổ phiếu

21 , CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động tại các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Bắc Giang, Phú Thọ, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Bình Định, Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, nhà xưởng, kho bãi và điểm trưng bày sản phẩm với thời gian thuê từ 02 (hai) đến 10 (mười) năm

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	1.683,45	247.113,01

22 , TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu bán xe	7.883.046.759.412	3.746.313.240.738
Doanh thu bán phụ tùng, cung cấp dịch vụ sửa chữa và dịch vụ khác	202.524.822.644	144.811.420.382
Tổng	**8.085.571.582.056**	**3.891.124.661.120**

23 , CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	31.844.653.571	14.940.329
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	3.085.303.703	-
Tổng	**34.929.957.274**	**14.940.329**

24 , GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn của xe đã bán	7.343.960.202.000	3.520.799.264.375
Giá vốn của phụ tùng, dịch vụ sửa chữa và dịch vụ khác	134.684.301.219	88.997.142.574
Tổng	**7.478.644.503.219**	**3.609.796.406.949**

25 , DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền trái phiếu	124.683.772.420	61.865.544.984
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.196.982.996	42.396.019.579
Tổng	**179.880.755.416**	**104.261.564.563**

26 , CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.782.833.914	26.573.774.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá	73.626.850.085	66.312.452.061
Phí LC Upas	4.216.551.299	33.107.567.833
Tổng	**116.626.235.298**	**125.993.794.707**

27 , CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.560.271	441.846.087
Chi phí nhân công	56.390.544.500	33.322.677.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	383.932.067	397.850.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.974.849.865	21.281.584.180
Chi phí bảo hành sản phẩm	5.748.866.723	37.259.296.451
Chi phí khác bằng tiền	12.628.398.756	3.445.390.699
	119.334.152.182	**96.148.645.079**

28 , CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.221.380.000	1.668.130.196
Chi phí nhân công	43.111.042.833	35.211.913.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.255.680.620	4.193.181.838
Thuế, phí và lệ phí	2.348.660.623	1.079.302.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.919.719.919	23.054.014.626
Chi phí khác bằng tiền	9.492.985.855	6.940.439.140
	107.349.469.850	**72.146.981.743**

29 , THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thu nhập từ Thanh lý Tài sản cố định	589.202.020	
Các khoản khác	803.011.377	71.364.064
Tổng	**1.392.213.397**	**71.364.064**

30 , CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tiền ủng hộ, từ thiện	1.362.500.000	800.000.000
Chi phí thanh lý TSCĐ	572.272.727	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế	52.528.310	978.298.398
Các khoản khác	34.355.615	1.217.408.363
Tổng	**2.021.656.652**	**2.995.706.761**

31 , CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	407.938.576.393	88.361.114.179
Các khoản điều chỉnh tăng	86.883.925	2.195.706.761
- *Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế*	*52.528.310*	*978.298.398*
- *Chi phí không được trừ khác*	*34.355.615*	*1.217.408.363*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
-	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	408.025.460.318	90.556.820.940
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**81.605.905.100**	**18.111.364.188**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	7.433.000	1.813.586.317
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18.111.364.188	1.286.162.700
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18.118.797.188)	(3.099.749.017)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**81.605.905.100**	**18.111.364.188**

32 , LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	326.325.238.293	68.436.163.674
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành*	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	326.325.238.293	68.436.163.674
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.525.000	21.525.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**15.160**	**3.179**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính Hợp nhất,

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu,

33 , CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.651.729.475	3.517.679.287
Chi phí nhân công	99.501.587.333	68.534.591.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.639.612.687	4.591.032.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.643.436.507	81.594.895.257
Chi phí khác bằng tiền	24.470.045.234	11.465.131.846

Tổng	**231.906.411.236**	**169.703.329.826**

34 , CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản,
Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro,

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất,

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị, ,,,,

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi, Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty,

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và tương đương tiền	82.654.787.806	-	-	82.654.787.806
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.157.355.256.582	6.526.120.000	-	4.163.881.376.582
Tổng	**4.240.010.044.388**	**6.526.120.000**	**-**	**4.246.536.164.388**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	104.381.606.826	-	-	104.381.606.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.375.427.151.337	1.010.600.000	-	1.376.437.751.337
Tổng	**1.479.808.758.163**	**1.010.600.000**	**-**	**1.480.819.358.163**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn, Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau,

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	557.846.792.599	-	-	557.846.792.599
Phải trả người bán, phải trả khác	3.710.015.942.170	-	-	3.710.015.942.170
Chi phí phải trả	5.849.510.476		-	5.849.510.476
Tổng	**4.273.712.245.245**	**-**	**-**	**4.273.712.245.245**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	276.345.063.379	-	-	276.345.063.379
Phải trả người bán, phải trả khác	1.605.841.181.615	17.267.468.004	-	1.623.108.649.619
Chi phí phải trả	5.791.982.699		-	5.791.982.699
Tổng	**1.887.978.227.693**	**17.267.468.004**	**-**	**1.905.245.695.697**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được, Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn,

35 , THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.551.602.532.519	1.993.855.339.205

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(3.270.100.803.299)	(2.057.761.335.950)

36 , NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Hợp nhất này.

37 , NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này,

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Vũ Trụ	Chủ tịch HĐQT	960.000.000	795.270.000
2	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên UBKT	830.000.000	685.170.000
3	Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	120.000.000	60.000.000
4	Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên HĐQT	120.000.000	60.000.000
5	Ông Chu Quang Huy	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	60.000.000	60.000.000
6	Ông Kiều Anh Đào	Giám đốc	783.332.000	-
7	Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	766.700.000	486.945.000
Tổng			**3.640.032.000**	**2.147.385.000**

38 , SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập bởi Công ty cổ phần đầu tư phát triển Máy Việt Nam

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thu Huyền	Nguyễn Thị Tâm	Nguyễn Vũ Trụ

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

VIETNAM MACHINE INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

for the Quarter IV/2025 ended as at 31 December 2025

CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Consolidated Financial Statements	04 - 36
Consolidated balance sheet	04 - 05
Consolidated Income Statement	06 - 07
Consolidated Cash flows Statement	08 - 09
Notes to the Consolidated Financial Statements	10 - 36

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Consolidated Financial Statements for the Quarter IV/2025 ended as at 31 December 2025.

THE COMPANY

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company was established and operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0104498100 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 05 March 2010 and amended for the 17th on 20 August 2025.

The Company's head office is located at BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi City.

BOARD OF DIRECTORS, MANAGEMENT AND AUDIT COMMITEE

Members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Vu Tru	Chairman
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Vice Chairman
Ms. Hoang Thi Van	Member
Mr. Nguyen Thanh Binh	Member
Mr. Chu Quang Huy	Member

The Director and the Chief Accountant have managed the Company during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Kieu Anh Dao	Director
Ms. Nguyen Thi Tam	Chief Accountant

The members of the Audit Committee as of the date of this report are:

Mr. Chu Quang Huy	Chairman
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of this General Financial Statements is Mr. Nguyen Vu Tru – Chairman of Board of Directors

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company and of results of its operation and its cash flows for the year. In preparing those Consolidated Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain of an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;

- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Aggregated Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2025, its operation results and cash flows for the accounting period ending on that date of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Hanoi, 22 January 2026

Chairman

M.S.D.N: 0104498100 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyen Vu Tru

Consolidated balance sheet

As at 31 December 2025

Code	ASSETS	Note	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**5,078,564,471,766**	**2,278,074,602,365**
110	**I. Cash and cash equivalents**	**3**	**87,361,926,758**	**111,698,069,734**
111	1. Cash		87,361,926,758	37,439,069,734
112	2. Cash equivalents		-	74,259,000,000
120	**II. Short-term investments**	**4**	**16,000,000,000**	**-**
123	1. Held-to-maturity investments		16,000,000,000	-
130	**III. Short-term receivables**		**4,191,709,928,884**	**1,405,926,672,286**
131	1. Short-term trade receivables	5	317,421,280,659	183,009,767,534
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	34,354,672,302	30,499,520,949
136	3. Other short-term receivables	7	3,839,933,975,923	1,192,417,383,803
140	**IV. Inventories**	**8**	**775,511,777,881**	**751,423,131,620**
141	1. Inventories		775,511,777,881	751,423,131,620
150	**V. Other short-term assets**		**7,980,838,243**	**9,026,728,725**
151	1. Short-term prepaid expenses	12	7,062,539,260	3,147,758,279
152	2. Deductible VAT		918,298,983	5,878,970,446
153	2. Taxes and other receivables from the State budget	15	-	-
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**37,456,289,481**	**37,551,094,522**
210	**I. Long-term receivables**		**6,526,120,000**	**1,010,600,000**
216	1. Other long-term receivables	7	6,526,120,000	1,010,600,000
220	**II. Fixed assets**		**29,587,858,740**	**30,718,115,770**
221	1. Tangible fixed assets	10	14,844,282,756	14,769,043,282
222	*- Historical cost*		*53,057,358,897*	*50,382,227,091*
223	*- Accumulated depreciation*		*(38,213,076,141)*	*(35,613,183,809)*
227	2. Intangible fixed assets	11	14,743,575,984	15,949,072,488
228	*- Historical cost*		*21,760,700,000*	*21,760,700,000*
229	*- Accumulated amortization*		*(7,017,124,016)*	*(5,811,627,512)*
240	**IV. Long-term assets in progress**	**9**	**247,700,000**	**504,022,289**
242	1. Construction in progress		247,700,000	504,022,289
250	**V. Long-term financial investments**	**4**	**-**	**3,600,000,000**
251	0. Investments in subsidiaries		-	-
255	1. Held-to-maturity investments		-	3,600,000,000
260	**VI. Other long-term assets**		**1,094,610,741**	**1,718,356,463**
261	1. Long-term prepaid expenses	12	1,094,610,741	1,718,356,463
270	**TOTAL ASSETS**		**5,116,020,761,247**	**2,315,625,696,887**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

(Continued)

Code	CAPITAL	Note	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
300	**C. LIABILITIES**		**4,458,689,089,346**	**1,963,094,263,279**
310	**I. Current liabilities**		**4,458,689,089,346**	**1,945,826,795,275**
311	1. Short-term trade payables	14	3,268,611,839,293	1,354,463,775,464
312	2. Short-term prepayments from customers	16	53,383,512,671	9,953,063,267
313	3. Taxes and other payables to State budget	15	102,600,646,430	30,615,074,263
314	4. Payables to employees		28,992,685,000	16,085,879,000
315	5. Short-term accrued expenses	17	5,849,510,476	5,791,982,699
318	6. Short-term unearned revenue	19	-	1,194,551,052
319	7. Other short-term payables	18	441,404,102,877	251,377,406,151
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	557,846,792,599	276,345,063,379
330	**II. Non-current liabilities**		**-**	**17,267,468,004**
331	1. Long-term trade payables	14	-	17,267,468,004
400	**D. OWNER'S EQUITY**		**657,331,671,901**	**352,531,433,608**
410	**I. Owner's equity**	**20**	**657,331,671,901**	**352,531,433,608**
411	1. Contributed capital		215,250,000,000	215,250,000,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*215,250,000,000*	*215,250,000,000*
412	2. Share premium		4,325,000,000	4,325,000,000
421	3. Retained earnings		437,756,671,901	132,956,433,608
421a	*- Retained earnings accumulated to the previous year*		*111,431,433,608*	*64,520,269,934*
421b	*- Retained earnings of the current year*		*326,325,238,293*	*68,436,163,674*
440	**TOTAL CAPITAL**		**5,116,020,761,247**	**2,315,625,696,887**

Hanoi, 22 January 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Nguyen Thu Huyen	Nguyen Thi Tam	Nguyen Vu Tru

Consolidated Income Statement

From 01/01/2025 to 31/12/2025

Code	ITEMS	Note	Quarter IV/2025	Quarter IV/2024	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
			VND	VND		
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	**22**	**2,635,955,828,160**	**1,210,499,158,728**	**8,085,571,582,056**	**3,891,124,661,120**
02	2. Revenue deductions	23	29,618,971,246	-	34,929,957,274	14,940,329
10	**3. Net revenue from sales of goods and rendering of services**		**2,606,336,856,914**	**1,210,499,158,728**	**8,050,641,624,782**	**3,891,109,720,791**
11	**4. Cost of goods sold and services rendered**	**24**	**2,372,123,518,200**	**1,127,184,391,958**	**7,478,644,503,220**	**3,609,796,406,949**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**234,213,338,714**	**83,314,766,770**	**571,997,121,562**	**281,313,313,842**
21	6. Financial income	25	66,238,943,055	15,708,807,034	179,880,755,416	104,261,564,563
22	7. Financial expense	26	22,712,880,526	32,968,997,854	116,626,235,298	125,993,794,707
23	*- In which: Interest expense*		*12,113,906,284*	*2,844,322,380*	*38,782,833,914*	*26,573,774,813*
25	8. Selling expense	27	45,194,679,343	28,868,698,300	119,334,152,182	96,148,645,079
26	9. General and administrative expense	28	37,330,624,138	24,503,993,709	107,349,469,850	72,146,981,743
30	**10. Net profit from operating activities**		**195,214,097,762**	**12,681,883,941**	**408,568,019,648**	**91,285,456,876**
31	11. Other income	29	828,328,897	33,898,624	1,392,213,397	71,364,064
32	12. Other expense	30	982,004,163	3,542,472,393	2,021,656,652	2,995,706,761
40	**13. Other profit**		**(153,675,266)**	**(3,508,573,769)**	**(629,443,255)**	**-2,924,342,697**
50	**14. Total net profit before tax**		**195,060,422,496**	**9,173,310,172**	**407,938,576,393**	**88,361,114,179**

51	15. Current corporate income tax expense	31	39,021,076,823	2,543,156,513	81,613,338,100	19,924,950,505
52	15. Deferred corporate income tax expense		-	-		
60	**16. Profit after corporate income tax**		**156,039,345,673**	**6,630,153,659**	**326,325,238,293**	**68,436,163,674**
70	**17. Basic earnings per share**	**32**	**7,249**	**308**	**15,160**	**3,179**

Hanoi, 22 January 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Nguyen Thu Huyen	Nguyen Thi Tam	Nguyen Vu Tru

Consolidated Cash flows Statement

From 01/01/2025 to 31/12/2025

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	***1. Profits before tax***		**407,938,576,393**	**88,361,114,179**
	2. Adjustment for:			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		4,358,479,745	4,093,460,731
03	- Provisions		-	-
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		2,574,981,014	(19,642,602,760)
05	- Gains /losses from investment activities		(124,683,772,420)	(61,865,544,984)
06	- Interest expense		38,782,833,914	26,573,774,813
08	***3. Operating profit before changes in working capital***		***328,971,098,646***	***37,520,201,979***
09	- Increase/decrease in receivables		(259,138,473,222)	3,525,746,221
10	- Increase/decrease in inventories		(24,088,646,261)	(244,950,734,199)
11	- Increase/decrease in payables (excluding interest payables, corporate income tax payables)		2,143,335,847,030	442,707,581,904
12	- Increase/decrease in prepaid expenses		(3,291,035,259)	758,310,912
14	- Interest paid		(34,025,401,403)	(25,856,045,615)
15	- Corporate income tax paid		(18,118,797,188)	(3,099,749,017)
20	***Net cash flow from operating activities***		***2,133,644,592,343***	***210,605,312,185***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(3,060,605,122)	(26,749,562)
23	2. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(5,509,900,000,000)	(2,272,724,000,000)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		3,011,914,284,931	2,123,093,380,684
25	3. Equity investments in other entities		-	-
26	3. Proceeds from equity investment in other entities		-	-
27	4. Interest and dividend received		82,718,700,502	77,505,297,349
30	***Net cash flow from investing activities***		***(2,418,327,619,689)***	***(72,152,071,529)***
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	0. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		-	-
33	1. Proceeds from borrowings		3,551,602,532,519	1,993,855,339,205
34	2. Repayment of principal		(3,270,100,803,299)	(2,057,761,335,950)
35	2. Repayment of financial principal		-	-
36	3. Dividends or profits paid to owners		(21,525,000,000)	-
40	***Net cash flow from financing activities***		***259,976,729,220***	***(63,905,996,745)***

Consolidated Cash flows Statement

From 01/01/2025 to 31/12/2025
(Indirect method)
(Continued)

Code	ITEMS	Note	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
			VND	VND
50	**Net cash flows in the year**		**(24,706,298,126)**	**74,547,243,911**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the year**		**111,698,069,734**	**36,974,531,356**
61	Effect of exchange rate fluctuations		370,155,150	176,294,467
70	**Cash and cash equivalents at the end of the year**	**3**	**87,361,926,758**	**111,698,069,734**

Hanoi, 22 January 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Nguyen Thu Huyen	Nguyen Thi Tam	Nguyen Vu Tru

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

From 01/01/2025 to 31/12/2025

1 , GENERAL INFORMATION

Form of capital ownership

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company was established and operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0104498100 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 05 March 2010 and amended for the 17th on 20 August 2025.

The Company's head office is located at BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi City.

The Company's charter capital is VND 215,250,000,000 (Two hundred fifteen billion, two hundred fifty million Vietnamese Dong), equivalent to 21,525,000 shares, with par value of VND 10,000/share,

As at 31 December 2025, the Company had 349 employees (as at 31 December 2024: 310 employees),

Business field

The Company's business activities include trade and services,

Business activities

Main business activity of the Company include:
- Business in passenger cars and trucks;
- Business in auto parts and accessories;
- Automobile warranty and repair services,

Normal business and production cycle

The Company's normal business production cycle does not exceed 12 months,

The Company 's operation in the year that affects the Consolidated Financial Statements

Due to the general impact of the recovery in the truck market, the Company's net revenue from sales and services increased by VND 4.159,53 billion (106,90%) compared to the same period last year, while inventory and accounts payable to suppliers as at the end of the period increased by VND 24,09 billion (3,21%) and VND 1.896,88 billion (138,28%) compared to the the beginning of the period, Additionally, due to the flexible use of financial instruments and payment methods, financial revenue increased by VND 75,62 billion (72,53%). These issues are the main reasons for the increase in net profit from business activities this year by VND 317,28 billion (347,57%)

Corporate structure

As at 31 December 2025, the Company had 16 dependent branches, including:

No,	Branch Name	Address
1,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Bac Giang branch	Km 60 - National Highway 1, Rieu Village, Dinh Tri Commune, Bac Giang City, Bac Ninh Province
2,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Phu Tho branch	Area 4, Phu Ninh Commune, Phu Tho Province

No,	Branch Name	Address
3,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Tay Ha Noi branch	Tien Phuong Industrial - Handicraft Area, Son Dong Hamlet, Chuong My Ward, Hanoi City
4,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Ha Nam branch	La Mat Hamlet, Chau Son Ward, Ninh Binh Province
5,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Thanh Hoa branch	Tien Thanh Hamlet, Hoang Loc Commune, Thanh Hoa Province
6,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Hai Phong branch	Traco Dinh Vu Yard, Dinh Vu Road No, 356, Km2+100, Dong Hai Ward, Hai Phong City
7,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Nghe An branch	Hamlet 2, Nghi Loc Commune, Nghe An Province
8,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Da Nang branch	Km 800+40, National Highway 1A, Hoa Xuan Ward, Da Nang City
9,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Dak Lak branch	Group 3, Block 4, 30/4 Street, Ea Kao Ward, Dak Lak Province
10,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Binh Dinh branch	My Dien Hamlet, Tuy Phuoc Commune, Gia Lai Province
11,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Dong Nai branch	National Highway 51, Group 8, Quater 3, Long Hung Ward, Dong Nai Province
12,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Ho Chi Minh branch	2600/1B, National Highway 1A, Quater 1, An Phu Dong Ward, Ho Chi Minh City
13,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Quang Ngai branch	No, 141, Dinh Tien Hoang Street (National Highway 1), Cam Thanh Ward, Quang Ngai Province
14,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Quang Binh branch	Km7-National highway 18, Quang Hanh Ward, Quang Ninh Province
15,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Dong Ha Noi branch	Group 9, Alley 649, Linh Nam Street, Vinh Hung Ward, Hanoi City
16,	Vietnam Machinery Investment and Development Joint Stock Company - Binh Duong branch	No, 173, My Phuoc Tan Van Street, Quarter 7, Chanh Hiep Ward, Ho Chi Minh City

As at 31 December 2025, the Company had 01 Subsidiary company, including:

1, VMASS AUTOMOBILE ONE MEMBER COMPANY LIMITED

Information of subsidiaries, associated and joint ventures of the Company is provided in Note No, 4,

2 , ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.2 , Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December,
The Company maintains its accounting records in VND,

2.3 , Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under Circular No, 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance and the Circular No, 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No, 200/2014/TT-BTC,

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State, Consolidated Financial Statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current Accounting Standards and Accounting System,

2.4 , Basis for preparation of Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are presented based on historical cost principle,

Consolidated Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of transactions incurred dependent accounting entities and at the offices of the Company,

2.5 , Accounting estimates

The preparation of Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the end of the fiscal year and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year,

The estimates and assumptions that have a material impact in the Consolidated Financial Statements include:

- Provision for doubtful debts;
- Provision for devaluation of inventories;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated corporate income tax,

Such estimates and assumptions are continually evaluated, They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances,

2.6 , Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables, At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets,

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables and other payables, accrued expenses, At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities,

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No, 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but do not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and liabilities,

2.7 , Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date,

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined on the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction,

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year,

2.8 , Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits,

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash,

2.9 , Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preference shares which the issuer is required to repurchase at a certain time in the future and loans, etc, held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments,

The provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations,

2.10 , Receivables

The receivables shall be kept records in details according to period receivables, entities receivables, types of currency receivable and other factors according to requirements for management of the Company, The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date,

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered, Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing,

2.11 , Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition, After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value,

The net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory, less estimated costs to complete the products and estimated costs to sell the products,

The cost of inventory for motor vehicles is calculated using the specific identification method,

The cost of inventory for others goods is calculated using weighted average method,

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value,

2.12 , Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost, During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount,

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost,

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the General Statement of Income in the year in which the costs are incurred,

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 30 years
- Machinery, equipment	03 - 05 years
- Vehicles	06 years
- Office equipment and furniture	03 - 05 years
- Other fixed assets	04 - 05 years
- Land use rights with a term	38 years
- Computer software	03 - 05 years
- Other intangible fixed assets	06 years

2.13 , Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost, This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs,

2.14 , Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor, Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease,

2.15 , Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following fiscal year,

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria,

Prepaid expenses of the Company including:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations, The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 03 months to 36 months,

- Other prepaid expenses such as office rent, warehouse rent, insurance costs, engine testing, etc,, are recorded according to their historical costs and allocated on the straight-line basis from 03 months to 60 months,

2.16 , Payables

The payables shall be kept records in details according to period payables, entities payables, types of currency payable and other factors according to requirements for management of the Company, The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date,

2.17 , Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings, In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency,

2.18 , Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No, 16 "Borrowing costs", Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months,

2.19 , Accrued expenses

Payables to goods or services received from the seller or provided for the seller during a reporting year, but payments of such goods or services have not been made and other payables such as Interest expense, LC UPAS service costs payable,,,which are recorded to operating expenses of the reporting year,

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year, Accrued expenses are settled with actual expenses incurred, The difference between accrued and actual expenses is reverted,

2.20 , Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably,

Value recorded as a provision for payable is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting year,

Only expenses related to the previously recorded provision for payable shall be offset by that provision for payables,

Provisions for payables are recorded as operating expenses for the fiscal year, The difference between the provision for liabilities made in the previous year that has not been fully used and the provision for liabilities made in the reporting year is reversed and recorded as a reduction in production and business expenses for the year,

2.21 , Unearned revenues

Unearned revenue includes advance payments such as: amounts paid by customers in advance for one or more accounting periods for leasing assets, interest received in advance on loans or the purchase of debt instruments, and other unearned revenues such as: the difference between the selling price of goods sold on installment or deferred payment terms and the immediate payment selling price, revenue corresponding to the value of goods or services, or amounts to be discounted for customers in traditional customer programs.

Unearned revenue is transferred to revenue from sales and services based on the amount determined for each fiscal year,

2.22 , Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners,

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares),

Undistributed profit after tax is used to record business results (profit, loss) after corporate income tax and situation of income distribution or loss handling of the Company,

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center,

2.23 Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made, Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns, The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Sales of goods

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods,

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably,

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably,

2.24 , Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year is Trade discounts, returned goods, Sales bonuses and customer support payments.

Trade discount incurred in the same year of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring year, In case goods and services are sold in the previous years, but until the next year they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Consolidated Financial Statements of the reporting year (the previous year); and if it is incurred after the issuance of Consolidated Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring year (the next year),

2.25 , Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis, Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc, is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold,

2.26 , Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;

- LC UPAS service costs;
- Losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc,

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income,

2.27 , Corporate income tax

a) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate,

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate,

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other,

b) Current corporate income tax rate

The fiscal year, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income,

2.28 , Earning per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period,

2.29 , Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities, The Company's related parties include:

- Enterprises, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises,

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship,

2.30 , Segment information

Due to the main business activity of the company is automobile trading conducted within Vietnam, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment,

3 , CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Cash on hand	4,707,138,952	7,316,462,908
Demand deposits	82,654,787,806	30,122,606,826
Cash equivalents (*)	-	74,259,000,000
Total	**87,361,926,758**	**111,698,069,734**

4 , LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

	31 December 2025		01 January 2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	**16,000,000,000**	-	-	-
Term deposits	16,000,000,000	-	-	-
Long-term investments	-	-	**3,600,000,000**	-
Term deposits	-	-	-	-
Bonds (*)	-	-	3,600,000,000	-
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank Bonds	-	-	*3,600,000,000*	-
- Lien Viet Post Commercial Joint Stock Bank Bonds	-	-	-	-
Tổng	**16,000,000,000**	-	**3,600,000,000**	-

5 , SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31 December 2025		01 January 2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Truck Community JSC	225,510,140,846	-	148,619,898,268	-
- INVSPACE Vietnam JSC	-	-	4,462,162,095	-
- Dai Xuan Finance Investment Co,, Ltd	-	-	913,000,000	-
- Yunyi Transportation Vietnam Company Limited	8,089,658,090	-	551,503,200	-
- KEX EXPRESS (Vietnam) Co., Ltd	7,230,366,400	-	-	-
- Xuan Loc Logistics Joint Stock Company	4,822,222,222	-	-	-
- Customers at the West Hanoi branch	14,729,012,500	-	4,536,477,800	-
- Customers at the Ho Chi Minh City branch	7,381,855,220	-	4,247,495,460	-
- Customers at the East Hanoi branch	2,850,000,000	-	3,968,000,000	-
- Customers at the Da Nang branch	2,058,535,287	-	3,369,653,701	-
- Customers at the Binh Duong branch	11,705,000,000	-	3,043,295,999	-
- Customers at the Bac Giang branch	12,339,597,000	-	2,795,000,000	-
- Customers at the Dong Nai branch	4,635,554,351	-	2,246,885,486	-
- Customers at the Nghe An branch	3,580,733,799	-	2,011,215,398	-

	31 December 2025		01 January 2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Customers at the Phu Tho branch	28,954,090	-	907,334,998	-
- Customers at the Quang Ngai branch	460,000,000	-	900,000,000	-
- Customers at the Ha Nam branch	2,940,136,159	-	256,724,148	-
- Customers at the Hai Phong branch	2,927,023,894	-	108,248,685	-
- Customers at the Dak Lak branch	4,082,490,801	-	72,872,296	-
- Customers at the Binh Dinh branch	1,550,000,000	-	-	-
- Customers at the Thanh Hoa branch	500,000,000	-	-	-
Tổng	**317,421,280,659**	**-**	**183,009,767,534**	**-**

6 , SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31 December 2025		01 January 2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- RED STAR INVESTMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY	33,433,109,287	-	-	-
- Doha Equipment Joint Stock Company			23,385,538,596	
- Galaxy Heavy Equipment JSC	-	-	4,189,245,361	-
- Vietnam Truck Auto Joint Stock Company	-	-	1,375,711,862	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co, Ltd,	450,632,700	-	450,632,700	-
- Xinhong Chang Special Vehicle Co,, Ltd, Of Sanhe City	-	-	860,467,000	-
- Linhtech Vietnam Production and Trading Joint Stock Company	218,098,332	-	-	-
- Other suppliers	252,831,983	-	237,925,430	-
Tổng	**34,354,672,302**	**-**	**30,499,520,949**	**-**

7 , OTHER RECEIVABLES

7,1 Other short-term receivables

	31 December 2025		01 January 2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Details by content				
- Advance payment	148,000,000	-	109,873,000	-
- Accrued interest on deposits	53,557,244,796	-	11,077,887,947	-

	31 December 2025		01 January 2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Receivables from sales incentives	126,499,627,621	-	392,329,587	-
- Mortgages	11,694,923,799	-	28,082,625,560	-
- Deposit pledged to secure the loan (*)	3,634,300,000,000	-	1,148,200,000,000	-
- Input VAT on imported goods awaiting declaration for deduction	-	-	4,400,675,150	-
- Other receivables	13,734,179,707	-	153,992,559	-
Tổng	**3,839,933,975,923**	**-**	**1,192,417,383,803**	**-**
b) Detail by object				
- Doha Equipment Joint Stock Company	5,200,000,000	-	9,000,000,000	-
- Vietnam Truck Community JSC	3,800,000,000	-	4,200,000,000	-
- Vietnam Truck Auto Joint Stock Company	-	-	7,200,000,000	-
- Galaxy Heavy Equipment JSC	2,500,000,000	-	1,800,000,000	-
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch (*)	408,500,000,000	-	137,500,000,000	-
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch (*)	403,300,000,000	-	178,800,000,000	-
- Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch (*)	1,003,500,000,000	-	448,400,000,000	-
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch (*)	436,500,000,000	-	217,800,000,000	-
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch (Deposit for collateral)	-	-	-	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch (*)	316,500,000,000	-	75,200,000,000	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch (Deposit for collateral)	194,923,799	-	5,882,625,560	-
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch (*)	294,200,000,000	-	55,500,000,000	-

	31 December 2025		01 January 2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (*)	314,800,000,000	-	35,000,000,000	-
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (*)	457,000,000,000	-	-	-
- Interest on deposits, interest receivable from bonds from commercial	53,557,244,796	-	11,077,887,947	-
- YUNYI VIETNAM TRANSPORTATION CO., LTD.	3,341,165,040	-	-	-
- KEX EXPRESS (VIETNAM) CO., LTD.	450,193,600	-	-	-
- Other customers	136,590,448,688	-	5,056,870,296	-
	3,839,933,975,923	**-**	**1,192,417,383,803**	**-**

(*) These are time deposits with terms ranging from 01 month to 12 months at commercial banks, pledged as collateral to secure credit limit agreements, with an interest rate ranging from 4,0%/year to 7,6%/year,

7,2 Other long-term receivables

	31 December 2025		01 January 2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Security deposits for office and warehouse	6,526,120,000	-	1,010,600,000	-
Tổng	**6,526,120,000**	**-**	**1,010,600,000**	**-**

8 , INVENTORIES

	31 December 2025		01 January 2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	-	-	145,058,182	-
Tools, supplies	5,840,000	-	-	-
Goods	775,505,937,881	-	751,278,073,438	-
Tổng	**775,511,777,881**	**-**	**751,423,131,620**	**-**

As of December 31, 2025, the value of inventory used to secure loans and debts at commercial banks is VND 656,646,805,030 (As of January 1, 2025: VND 656,303,674,024),

9 , LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Procurement	**169,200,000**	-
- Phase 1 Costs: "Business Management Consulting"	169,200,000	-
Construction in progress	**78,500,000**	**504,022,289**
- Costs of completing the steel structure and roofing sheets for the building and roofing	-	477,272,727
- Repair of the Gateway	-	26,749,562
- Project Management Costs	78,500,000	
Tổng	**247,700,000**	**504,022,289**

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, construction	Machinery, equipment	Vehicles	Office equipment and furniture	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost						
Beginning balance	22,035,129,848	3,024,261,580	22,594,159,822	303,097,727	2,425,578,114	50,382,227,091
- Purchase in the period	-	161,069,999	2,658,705,454	-	116,579,700	2,936,355,153
- Completed construction invest	386,867,562	-	-	-	-	386,867,562
- Liquidation, disposal	-	(648,090,909)	-	-	-	(648,090,909)
- Other decrease	-	-	-	-	-	-
Increase/decrease during the period	386,867,562	(487,020,910)	2,658,705,454		116,579,700	2,675,131,806
Ending balance of the year	**22,421,997,410**	**2,537,240,670**	**25,252,865,276**	**303,097,727**	**2,542,157,814**	**53,057,358,897**
Accumulated depreciation						
Beginning balance	12,082,795,313	2,522,055,460	18,524,192,330	303,097,727	2,181,042,979	35,613,183,809
- Depreciation in the year	1,077,653,660	181,074,865	1,636,241,482	-	258,013,234	3,152,983,241
- Other increase	-	-	-	-	-	-
- Liquidation, disposal	-	(553,090,909)	-	-	-	(553,090,909)
- Other decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	**13,160,448,973**	**2,150,039,416**	**20,160,433,812**	**303,097,727**	**2,439,056,213**	**38,213,076,141**
Net carrying amount						
Beginning of the year	9,952,334,535	502,206,120	4,069,967,492	-	244,535,135	14,769,043,282
Ending of the year	**9,261,548,437**	**387,201,254**	**5,092,431,464**	**-**	**103,101,601**	**14,844,282,756**

- The remaining value at the end of the period of tangible fixed assets pledged or mortgaged to secure loans: VND 1,856,040,775 (at 01 January 2025: VND 1,709,607,974).
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 23,380,986,916 (at 01 January 2025: VND 23,655,144,487).

11 , INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (*)	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND
Original cost				
Beginning balance	**18,250,000,000**	**2,500,700,000**	**1,010,000,000**	**21,760,700,000**
- Purchase in the year	-	-	-	-
- Other increase	-	-	-	-
- Liquidation, disposal	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-
Ending balance of the year	**18,250,000,000**	**2,500,700,000**	**1,010,000,000**	**21,760,700,000**
Accumulated amortisation				
Beginning balance	**3,842,105,280**	**1,464,522,224**	**505,000,008**	**5,811,627,512**
- Amortisation in the year	480,263,160	388,566,672	336,666,672	1,205,496,504
- Other decrease	-	-	-	-
Ending balance of the year	**4,322,368,440**	**1,853,088,896**	**841,666,680**	**7,017,124,016**
Net carrying amount				
Beginning of the year	14,407,894,720	1,036,177,776	504,999,992	15,949,072,488
Ending of the year	**13,927,631,560**	**647,611,104**	**168,333,320**	**14,743,575,984**

- The net carrying amount at the end of the period of intangible assets used as collateral for securing loans is VND 13,927,631,560 (at 01 January 2025: VND 14,407,894,720 VND),
- Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 1,335,000,000 (at 01 January 2025: VND 1,335,000,000),

(*) The Land Use Rights Certificate No, AB143538 was issued by the People's Committee of Da Nang City on 10 January 2005, for plot No, 2, map sheet KT 01/1, located at Mieu Bong, Hoa Phuoc commune, Hoa Vang district, Da Nang city, with an area of 5,040 m2, The land use rights are valid until 10 January 2055 and were transferred to Vietnam Machinery Investment Development Joint Stock Company on 10 December 2016, for business purposes,

12 , PREPAID EXPENSES

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
a) Short-term		
Dispatched tools and supplies	163,464,937	235,412,378
Insurance purchase costs	896,305,909	864,583,857
Office and warehouse rental costs	5,116,192,555	399,893,200
Repair costs	92,497,888	-
Engine testing costs	207,618,182	911,866,907
Other prepaid expenses	586,459,789	736,001,937
Tổng	**7,062,539,260**	**3,147,758,279**
b) Long-term		
Dispatched tools and supplies	479,620,977	473,811,795
Office and warehouse rental costs	361,935,484	384,880,000
Repair costs	-	126,132,136
Business consulting expenses	-	369,930,749
Other prepaid expenses	253,054,280	363,601,783
Tổng	**1,094,610,741**	**1,718,356,463**

13 . SHORT-TERM BORROWINGS

	01 January 2025		During the period		31 December 2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch	83,187,661,490	83,187,661,490	602,308,219,895	604,815,117,924	80,680,763,461	80,680,763,461
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch	52,485,884,514	52,485,884,514	445,186,363,854	497,672,248,368	-	-
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch	6,195,863,019	6,195,863,019	454,883,987,685	356,642,512,229	104,437,338,475	104,437,338,475
- Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch	8,451,943,221	8,451,943,221	366,587,871,321	353,289,696,452	21,750,118,090	21,750,118,090
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch	23,501,144,318	23,501,144,318	434,279,058,575	395,942,926,416	61,837,276,477	61,837,276,477
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch	98,323,107,167	98,323,107,167	704,061,001,597	654,925,457,527	147,458,651,237	147,458,651,237
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock	-	-	307,346,398,788	221,991,892,763	85,354,506,025	85,354,506,025
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	4,199,459,650	4,199,459,650	197,949,630,804	184,820,951,620	17,328,138,834	17,328,138,834
- Nguyen Thi thu Huyen			20,000,000,000		20,000,000,000	20,000,000,000
- Nguyen Thanh Binh			19,000,000,000		19,000,000,000	19,000,000,000
	276,345,063,379	**276,345,063,379**	**3,551,602,532,519**	**3,270,100,803,299**	**557,846,792,599**	**557,846,792,599**

Detailed information on Short-term borrowings:

Detailed information on Short–term borrowings from banks and credit institutions is as follows:

	Currency	Interest rate	Loan duration	Credit limit duration	Loan purpose	Guarantee	31 December 2025	01 January 2025
							VND	VND
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch							**80,680,763,461**	**83,187,661,490**
- Credit limit agreement No. BCLC-7063-01 dated 04 June 2025	VND	6.30%-6.90%	5-6 months	12 months	(*)	(a)	80,680,763,461	83,187,661,490
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch							-	**52,485,884,514**
- Credit limit agreement No. 509/2024/HDTD/MDH dated 25 December 2024	VND			12 months	(*)	(b)	-	52,485,884,514
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch							**104,437,338,475**	**6,195,863,019**
- Credit limit agreement No. 25/TAH/6757008/CTD/01 dated 03 July 2025	VND	5.30 % - 6.50%	5-6 months	12 months	(*)	(c)	104,437,338,475	6,195,863,019
Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch							**21,750,118,090**	**8,451,943,221**
- Credit limit agreement No. 0947/2025/HDHM-PN/SHB.111404 dated 23 December 2025	VND	6.90% - 7.35%	0-3 months	12 months	(*)	(d)	21,750,118,090	8,451,943,221
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch							**61,837,276,477**	**23,501,144,318**
- Credit limit agreement No. 112-00044220.10974/2025/HDTDHM dated 11 July 2025	VND	5.70% - 6.20%	0- 4 months	12 months	(*)	(e)	61,837,276,477	23,501,144,318

	Currency	Interest rate	Maturity	Due date	Loan purpose	Guarantee	31 December 2025	01 January 2025
							VND	VND
Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch							**147,458,651,237**	**98,323,107,167**
- Credit limit agreement No. 315197.25.920.898779.TD dated 01 July 2025	VND	5.56% - 6.76%	from 3 to 6 months	12 months	(*)	(f)	147,458,651,237	98,323,107,167
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank							**85,354,506,025**	-
- Credit limit agreement No. 207112.24.920.898779.TD dated 10 May 2024 Annex No. HSO20231508153/HDTD/PLHM-3426559 dated 30 July 2025	VND	5.44 % - 7.00%	1-7 months	12 months	(*)	(f)	85,354,506,025	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank							**17,328,138,834**	**4,199,459,650**
- Credit limit agreement No. 1067084.25 dated 01 July 2025	VND	5.5% - 6.5%	5 months	12 months	(*)	(g)	17,328,138,834	4,199,459,650
- **Mrs Nguyen Thi Thu Huyen**	**VND**	**6.50%**	**12 months**				**20,000,000,000**	-
- **Mr Nguyen Thanh Binh**	**VND**	**6.50%**	**12 months**				**19,000,000,000**	-
							557,846,792,599	**276,345,063,379**

(*) The purpose of all loans is to serve the Company's business operations.

(a) The guarantee for the loans includes assets formed from the borrowed capital, term deposit contracts, and certificates of deposit

(b) The guarantee for the loans includes savings books, bonds, cars, deposit contracts, and the Company's goods.

(c) The guarantee for the loans includes real estate at plot number 02, map sheet KT 01/1, located at Miếu Bông, Hòa Phước commune, Hòa Vang district, Da Nang, belonging to the Company, and goods formed from the loan.

(d) The guarantee for the loans includes assets formed from the borrowed capital: a batch of imported, unused cars, and deposits, term deposit contracts, and securities at SHB owned by VIMID.

(e) The guarantee for the loans includes term deposit contracts, savings books, securities, real estate, goods, goods to be formed in the future, and the Company's existing inventory.

(f) The guarantee for the loans includes 01 car, factory, office building of the Company at Plot No. 05 (BT1-07), map sheet No. 2 in Dương Nội ward, Hà Đông district, Hanoi, term deposit contract, and third-party assets.

(g) The guarantee for the loans includes VIMID's deposits/certificates of deposit, goods formed from the borrowed capital securing the LC opening plan, and existing inventory (Howo Sinotruk/CHNTC vehicles).

The loans from banks and other credit institutions are secured by mortgage/pawn contracts with the lenders and have been fully registered for secured transactions.

14 , TRADE PAYABLES

14,1 Short-term trade payables

	31 December 2025		01 January 2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	3,224,735,846,678	3,224,735,846,678	1,340,063,326,953	1,340,063,326,953
- XINHONG CHANG SPECIAL VEHICLE CO,, LTD, OF SANHE	17,437,834,700	17,437,834,700	-	-
- Viet Hai Trading and Transportation Services Co., Ltd.		7,781,000,000	1,492,000,000	1,492,000,000
- Suppliers of the Company office	18,214,461,806	18,214,461,806	12,783,253,391	12,783,253,391
- Suppliers of Bac Giang branch	31,499,193	31,499,193	16,515,000	16,515,000
- Customers at the East Hanoi branch	365,929,343	365,929,343	-	-
- Suppliers of Binh Dinh branch	-	-	-	-
- Suppliers of Nghe An branch	5,056,819	5,056,819	-	-
- Suppliers of Da Nang branch	6,295,304	6,295,304	-	-
- Suppliers of Dak Lak branch	-	-	7,096,788	7,096,788
- Suppliers of Quang Ngai branch	-	-	-	-
- Suppliers of Dong Nai branch	2,478,600	2,478,600	21,442,486	21,442,486
- Suppliers of Ha Nam branch	-	-	15,200,000	15,200,000
- Suppliers of West Hanoi branch	31,436,850	31,436,850	22,946,971	22,946,971
- Suppliers of Phu Tho branch	-	-	12,346,875	12,346,875
- Suppliers of Ho Chi Minh City branch	-	-	29,647,000	29,647,000
Tổng	**3,260,830,839,293**	**3,268,611,839,293**	**1,354,463,775,464**	**1,354,463,775,464**

14,2 Long-term trade payables

	31 December 2025		01 January 2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	-	-	17,267,468,004	17,267,468,004
	-	**-**	**17,267,468,004**	**17,267,468,004**

15 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of year	Tax payable at the beginning of year	Tax payable in the year	Tax paid in the year	Tax receivable at the end of the year	Tax payable at the end of the year
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value-added tax	-	4,403,169,093	587,828,492,881	571,562,768,362	-	20,668,893,612
Export, import duties	-	8,046,121,949	824,410,706,778	832,456,828,727	-	-
Corporate income tax	-	18,111,364,188	81,613,338,100	18,118,797,188	-	81,605,905,100
Personal income tax	-	54,419,033	5,337,291,829	5,124,335,144	-	267,375,718
Land tax and land rental	-	-	290,075,600	231,603,600	-	58,472,000
Other taxes	-	-	-	-	-	-
Fees, charges and other payables	-	-	32,246,290	32,246,290	-	-
	-	**30,615,074,263**	**1,499,512,151,478**	**1,427,526,579,311**	**-**	**102,600,646,430**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Consolidated Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

16 , PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
- Customers of Da Nang branch	1,186,307,712	1,737,750,000
- Customers of West Hanoi branch	3,593,000,000	1,220,333,806
- Customers of Binh Duong branch	1,467,000,000	1,002,000,000
- Customers of Thanh Hoa branch	2,758,800,000	945,000,000
- Customers of Dong Nai branch	2,394,000,000	935,000,000
- Customers of Dak Lak branch	953,500,000	910,000,000
- Customers of Bac Giang branch	13,935,313,999	863,000,000
- Customers of the Company office	3,839,962,961	814,500,000
- Customers of East Hanoi branch	6,065,000,000	525,000,000
- Customers of Hai Phong branch	3,399,000,000	295,409,760
- Customers of Nghe An branch	1,510,754,000	230,239,701
- Customers of Phu Tho branch	720,340,000	210,000,000
- Customers of Ho Chi Minh City branch	5,835,000,000	185,000,000
- Customers of Ha Nam branch	3,218,533,999	49,830,000
- Customers of Quang Ngai branch	605,000,000	20,000,000
- Customers of Binh Dinh branch	1,892,000,000	10,000,000
- Customers of Quang Ninh branch	10,000,000	-
Tổng	**53,383,512,671**	**9,953,063,267**

17 , ACCRUED EXPENSES

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Accrued interest expense	531,179,234	257,299,574
Prepaid LC UPAS expenses	5,318,331,242	5,534,683,125
Other accrued expenses	-	-
Tổng	**5,849,510,476**	**5,791,982,699**

18 , SHORT-TERM OTHER PAYABLES

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Union fund	127,180,000	334,286,046
Other payables (*)	417,462,910,024	251,043,120,105
- *Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch*	*127,053,442,773*	*41,857,934,703*
- *Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch*	*61,410,700,601*	*63,300,806,325*
- *Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch*	*28,726,795,045*	*16,848,329,400*
- *Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch*	*43,464,759,156*	*83,579,458,917*
- *Vietnam Truck Community JSC*	*29,415,719,039*	-
- *Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB)*	*5,420,473,500*	-
- *Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch*	*121,971,019,911*	*45,456,590,760*
- *Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch*	*23,814,012,853*	-
Tổng	**441,404,102,877**	**251,377,406,151**

(*) These are amounts payable to banks related to UPAS LC, with fees ranging from 3,7%/year to 6,15%/year,

19 , SHORT-TERM UNEARNED REVENUES

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Unearned revenues from vehicle maintenance services	-	1,194,551,052
Tổng	**-**	**1,194,551,052**

20 , OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Retained earnings	**Total**
	VND	VND	VND	**VND**
Beginning balance of previous year	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**64,520,269,934**	**284,095,269,934**
Increase in capital of previous year	-	-	-	-
Profit of previous year	-	-	**68,436,163,674**	**68,436,163,674**
Ending balance of previous year	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**132,956,433,608**	**352,531,433,608**
Beginning balance of current year	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**132,956,433,608**	**352,531,433,608**
Profit of this period	-	-	326,325,238,293	**326,325,238,293**
Other decrease (Dividend payment)	-	-	(21,525,000,000)	-
Ending balance of this period	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**437,756,671,901**	**657,331,671,901**

b) Details of Contributed capital

	31 December 2025	Rate	01 January 2025	Rate
	VND	%	VND	%
Mr, Nguyen Vu Tru	96,368,000,000	44.77	96,368,000,000	44.77
Ms, Nguyen Thi Thu Huyen	22,250,000,000	10.34	22,250,000,000	10.34
M&A Holding Viet Nam Joint Stock Company	18,000,000,000	8.36	18,000,000,000	8.36
Others	78,632,000,000	36.53	78,632,000,000	36.53
Total	**215,250,000,000**	**100.00**	**215,250,000,000**	**100.00**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Owner's invested capital		
- At the beginning of the year	215,250,000,000	215,250,000,000
- Increase in the year	-	-
- **At the end of the year**	**215,250,000,000**	**215,250,000,000**

d) Share

	31 December 2025	01 January 2025
Quantity of authorized issuing shares	21,525,000	21,525,000
Quantity of issued shares	21,525,000	21,525,000
- *Common shares*	*21,525,000*	*21,525,000*
Quantity of outstanding shares in circulation	21,525,000	21,525,000
- *Common shares*	*21,525,000*	*21,525,000*

Par value per share: VND 10,000/stock

21 , OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

a) Operating leased assets

The Company leases office space, factories, and warehouses under operating lease agreements in various provinces and cities such as Hanoi, Bac Giang, Phu Tho, Thanh Hoa, Dak Lak, Binh Dinh, Ho Chi Minh for use as headquarters, factories, warehouses, and product display points, The lease terms range from 2 (two) to 10 (ten) years.

b) Foreign currencies

	31 December 2025	01 January 2025
- USD	1,683.45	247,113.01

22 , TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Revenue from vehicle sales	7,883,046,759,412	3,746,313,240,738
Revenue from parts sales, repair & maintenance and other services	202,524,822,644	144,811,420,382
Tổng	**8,085,571,582,056**	**3,891,124,661,120**

23 , REVENUE DEDUCTIONS

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Trade discount	31,844,653,571	14,940,329
Sale discounts	-	-
Sale returns	3,085,303,703	-
Total	**34,929,957,274**	**14,940,329**

24 , COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Cost of vehicles sold	7,343,960,202,000	3,520,799,264,375
Cost of parts, repair & maintenance and other services	134,684,301,219	88,997,142,574
Tổng	**7,478,644,503,219**	**3,609,796,406,949**

25 , FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Interest income	124,683,772,420	61,865,544,984
Realised exchange gain	55,196,982,996	42,396,019,579
Total	**179,880,755,416**	**104,261,564,563**

26 , FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Interest expenses	38,782,833,914	26,573,774,813
Realised exchange loss	73,626,850,085	66,312,452,061
LC Upas costs	4,216,551,299	33,107,567,833
Total	**116,626,235,298**	**125,993,794,707**

27 , SELLING EXPENSES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Raw materials	207,560,271	441,846,087
Labour expenses	56,390,544,500	33,322,677,317
Depreciation expenses	383,932,067	397,850,345
Outsourced service expenses	43,974,849,865	21,281,584,180
Product warranty expense	5,748,866,723	37,259,296,451
Other expenses by cash	12,628,398,756	3,445,390,699
	119,334,152,182	**96,148,645,079**

28 , GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Raw materials	1,221,380,000	1,668,130,196
Labour expenses	43,111,042,833	35,211,913,936
Depreciation expenses	4,255,680,620	4,193,181,838
Tax, Charge, Fee	2,348,660,623	1,079,302,007
Outsourced service expenses	46,919,719,919	23,054,014,626
Other expenses in cash	9,492,985,855	6,940,439,140
	107,349,469,850	**72,146,981,743**

29 , OTHER INCOME

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Income from the liquidation of fixed assets	589,202,020	
Others	803,011,377	71,364,064
Total	**1,392,213,397**	**71,364,064**

30 , OTHER EXPENSES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Donations and charitable contributions	1,362,500,000	800,000,000
Costs of liquidating fixed assets	572,272,727	-
Tax-related administrative penalties	52,528,310	978,298,398
Others	34,355,615	1,217,408,363
	659,156,652	**2,195,706,761**

31 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Total profit before tax	407,938,576,393	88,361,114,179
Increase	86,883,925	2,195,706,761
- *Costs of liquidating fixed assets*	*52,528,310*	*978,298,398*
- *Ineligible expenses*	*34,355,615*	*1,217,408,363*
Decrease	-	-
	-	-
	-	-
Taxable income	408,025,460,318	90,556,820,940
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	**81,605,092,064**	**18,111,364,188**
Adjustment of tax expenses in previous years into current year	7,433,000	1,813,586,317
Tax payable at the beginning of the year	18,111,364,188	1,286,162,700
Tax paid in the year	(18,118,797,188)	(3,099,749,017)
Corporate income tax payable at the year-end	**81,605,092,064**	**18,111,364,188**

32 , BASIC EARNING PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Net profit after tax	326,325,238,293	68,436,163,674
Adjustments:	-	-
- *Dividends of common shares*	-	-
- *Bonus and welfare fund is distributed from the profit after tax*	-	-
- ,,,	-	-
Profit distributed for common shares	326,325,238,293	68,436,163,674
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	21,525,000	21,525,000
Basic earnings per share	**15,160**	**3,179**

The Company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Management from the net profit after tax at the date of preparing Consolidated Financial Statements,

As at 31 December 2025, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share,

33 , BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Raw materials	6,651,729,475	3,517,679,287
Labour expenses	99,501,587,333	68,534,591,253
Depreciation expenses	4,639,612,687	4,591,032,183
Expenses of outsourcing services	96,643,436,507	81,594,895,257
Other expenses in cash	24,470,045,234	11,465,131,846
Tổng	**231,906,411,236**	**169,703,329,826**

34 , FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Company's financial risks include market risk, credit risk and liquidity risk, The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management, The Board of Directors of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control,

Market risk

The Company may face market risks such as changes on prices, exchange rates and interest rates,

Exchange rate risk:

The Company bears the risk of exchange rate according to changes in exchange rates if loans, revenues, expenses, import of materials, goods, machinery and equipment, ...,

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, loans and debts subject to floating interest rates, The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose,

Credit Risk

Credit risk is risk in which the potential loss may be incurred if a counterpart fails to perform its obligations under contractual terms or financial instruments, The Company has credit risk from operating activities (mainly for trade receivables) and financial activities (including bank deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Up to 1 year	From over 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31 December 2025				
Cash and cash equivalents	82,654,787,806	-	-	82,654,787,806
Trade and other receivables	4,157,355,256,582	6,526,120,000	-	4,163,881,376,582
Total	**4,240,010,044,388**	**6,526,120,000**	**-**	**4,246,536,164,388**

	Up to 1 year	From over 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 01 January 2025				
Cash and cash equivalents	104,381,606,826	-	-	104,381,606,826
Trade and other receivables	1,375,427,151,337	1,010,600,000	-	1,376,437,751,337
Total	**1,479,808,758,163**	**1,010,600,000**	**-**	**1,480,819,358,163**

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds, Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities,

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Up to 1 year	From over 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31 December 2025				
Borrowings and debts	557,846,792,599	-	-	557,846,792,599
Trade and other payables	3,710,015,942,170	-	-	3,710,015,942,170
Accrued expenses	5,849,510,476	-	-	5,849,510,476
Total	**4,273,712,245,245**	**-**	**-**	**4,273,712,245,245**
As at 01 January 2025				
Borrowings and debts	276,345,063,379	-	-	276,345,063,379
Trade and other payables	1,605,841,181,615	17,267,468,004	-	1,623,108,649,619
Accrued expenses	5,791,982,699	-	-	5,791,982,699
Total	**1,887,978,227,693**	**17,267,468,004**	**-**	**1,905,245,695,697**

The Company believes that risk level of loan repayment is low, The Company has the ability to pay debts matured from cash flows from its operating activities and cash received from matured financial assets,

35 , ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

a) Proceeds from borrowings during the year

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Proceeds from ordinary contracts	3,551,602,532,519	1,993,855,339,205

b) Actual repayments on principal during the year

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Repayment on principal from ordinary contracts	(3,270,100,803,299)	(2,057,761,335,950)

36 , SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the end of the fiscal year, which would require adjustments or disclosures to be made in the Consolidated Financial Statements,
(Or: Except from events disclosed at note,,,,,,, there have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Consolidated Financial Statements),

37 , TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

The key management personnel and related individuals include: members of the Board of Directors, the CEO, the Chief Accountant, and close family members of these individuals,

The remuneration of key management persons:

No,	Name	Tittle	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
			VND	VND
1	Mr, Nguyen Vu Tru	Chairman	960,000,000	795,270,000
2	Ms, Nguyen Thi Thu Huyen	Vice Chairman cum member of the Audit Committee	830,000,000	685,170,000
3	Mr, Nguyen Thanh Binh	Member	120,000,000	60,000,000
4	Ms, Hoang Thi Van	Member	120,000,000	60,000,000
5	Mr, Chu Quang Huy	Member cum Chairman of the Audit Committee	60,000,000	60,000,000
6	Mr, Kieu Anh Dao	Director	783,332,000	-
7	Ms, Nguyen Thi Tam	Chief Accountant	766,700,000	486,945,000
Total			**3,640,032,000**	**2,147,385,000**

38 , COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024 which were audited by AASC Auditing Firm Company Limited and and General Financial Statements Q.IV/2024 ending December 31, 2024 prepared by Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company.

Hanoi, 22 January 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Nguyen Thu Huyen	Nguyen Thi Tam	Nguyen Vu Tru

CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 03/2026/CV – VIMID	
(V/v: Giải trình BCTC Quý 4/2025)	*Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam
2. Mã chứng khoán: VVS
3. Địa chỉ trụ sở chính: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tố Hữu, Phường Dương Nội, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
4. Nội dung thông tin công bố:
   Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2025 của Công ty bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

   Nội dung giải trình: Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố tăng 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Tăng
Lợi nhuận trước thuế TNDN (VND)	195.064.487.676	9.173.310.172	2.026,4%
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	156.043.410.853	6.630.153.659	2.253,5%

Nguyên nhân đến từ:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 115,3% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này đến từ sự cộng hưởng của các yếu tố vĩ mô thuận lợi và chiến lược nội tại đúng đắn của Ban Lãnh đạo. Các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng doanh thu:
  - ✓ Tác động tích cực từ chính sách đầu tư công và hạ tầng: (1) Đẩy mạnh giải ngân: Chính phủ chỉ đạo quyết liệt việc giải ngân vốn đầu tư công vào các tháng cuối năm 2025 để hoàn thành các mục tiêu kinh tế. (2) Khởi công hàng loạt dự án trọng điểm: Ngày 19/12/2025 ghi nhận cột mốc quan trọng với 234 công trình trọng điểm tại 34 tỉnh, thành phố được đồng loạt khởi công hoặc khánh thành với tổng vốn đầu tư lên đến 3,4 triệu tỷ đồng. Các dự án tiêu biểu tạo sức cầu lớn: Khu đô thị thể thao Olympic Hà Nội (925.000 tỷ đồng); Trục đại lộ cảnh quan sông Hồng (855.000 tỷ đồng); Các dự án giao thông và công nghiệp như: Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng , Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc , và dự án sản xuất thép tại Dung Quất
  - ✓ Sự bứt phá của ngành Logistics Việt Nam: Sự bùng nổ thương mại điện tử (E-commerce); Hệ thống hạ tầng giao thông bứt phá và sự dịch chuyển mạnh mẽ của chuỗi cung ứng toàn cầu
  - ✓ Ban Lãnh đạo đã thực thi thành công chiến lược mở rộng và đa dạng hóa danh mục sản phẩm, mang lại các giá trị cốt lõi: (1) Tối ưu hóa nhu cầu: Sản phẩm đa dạng giúp đáp ứng chính xác và đầy đủ hơn các yêu cầu khắt khe của khách hàng; (2) Mở rộng thị phần: Tiếp cận thành công nhiều phân khúc khách hàng mới, từ đó gia tăng đáng kể cơ hội bán hàng; (3) Vị thế thị trường: Tạo lập lợi thế cạnh tranh vượt trội so với các đơn vị cùng ngành.
- Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 181,1% so cùng kỳ do chính sách thưởng doanh số của Nhà cung cấp trong năm 2025. Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo công ty đã triển khai thành công chiến lược phát triển một số dòng sản phẩm mới có biên lợi nhuận gộp cao.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính đạt 43,5 tỷ; trong khi cùng kỳ năm trước -17,26 tỷ (Doanh thu từ hoạt động tài chính đạt 66,2 tỷ, tăng 321,6% so với cùng kỳ năm trước; chi phí hoạt động tài chính giảm xuống còn 22,7 tỷ, tương ứng giảm 31,1% so với cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân chính:
  - ✓ Trong kỳ, Công ty tiếp tục tích cực sử dụng nguồn thu từ hoạt động kinh doanh để thanh toán trước hạn các khoản nợ có lãi suất cao, từ đó giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính, làm giảm chi phí lãi vay;
  - ✓ Công ty quản trị linh hoạt và hiệu quả rủi ro tỷ giá thông qua việc mua ngoại tệ kỳ hạn (mua forward) cho các khoản thanh toán bằng USD với đối tác nước ngoài, giúp hạn chế lỗ chênh lệch tỷ giá.

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam xin giải trình các nguyên nhân khiến lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý IV năm 2025 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước, để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh được biết và theo dõi.

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung này./.

Nơi nhận:
- *Như Kính gửi;*
- *HĐQT, GĐ Công ty;*
- *P.TT;*
- *Lưu VT.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 0104... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ...

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Vũ Trụ

VIETNAM MACHINE INVESTMENT DEVELOPMENT JSC	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom – Happiness
No. 03 /2026/CV – VIMID *(Re.: Explanation of consolidated financial reports for the Fourth quarter of 2025)*	*Hanoi, January 26th, 2026*

To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Company name: Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company
2. Ticker: VVS
3. Head office address: BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi, Vietnam
4. Contents of disclose information:
   The Company's consolidated financial reports for Fourth Quarter of 2025 include: Balance sheet, Statement of business results, Statement of cash flows and Explanation of financial statements.
   Explanation contents: Explanation for profit after corporate income tax in the Statement of business results of the announced period increased by over 10% or more compared to the report of the same period last year as follows:

Criteria	Quarter IV/2025	Quarter IV/2024	Increase
Profit before CIT (VND)	195,064,487,676	9,173,310,172	2,026.4%
Profit after CIT (VND)	156,043,410,853	6,630,153,659	2,253.5%

The reasons for such increases:

- Net revenue from sales and service increased by 115.3% over the same period last year. This result is due to the resonance of favorable macro factors and the correct internal strategy of the Board of Directors. Factors which driving revenue growth included:
  - ✓ Positive impacts of public investment and infrastructure policies: (1) Promoting disbursement: The Government drastically directs the disbursement of public investment capital in the last months of 2025 to fulfill economic goals. (2) Commencement of a series of key projects: On December 19, 2025, an important milestone was recorded with 234 key projects in 34 provinces and cities simultaneously started or inaugurated with a total investment of up to VND 3.4 million billion. Typical projects creating great demand: Hanoi Olympic Sports Urban Area (VND 925,000 billion); Red River landscape boulevard axis (VND 855,000 billion); Transport and industrial projects such as: Lao Cai - Hanoi - Hai Phong Railway, Tan Phu - Bao Loc Expressway, and steel production project in Dung Quat;
  - ✓ The breakthrough of Vietnam's logistics industry: The boom in e-commerce; the breakthrough in transport infrastructure system and strong shift of global supply chains;
  - ✓ The Board of Directors has successfully implemented the strategy of expanding and diversifying the product portfolio which is bringing the core values to the Company: (1) Optimizing market demand: Diversified products to meet evolving consumer needs; (2) Expanding market share: Successfully reaching to new customer segments, thereby significantly increasing sales opportunities; (3) Market position: Creating an outstanding competitive advantage compared to other competitors in the industry.
- Gross profit from sales and service provision increased by 181.1% over the same period due to the Supplier's sales bonus policy in 2025. In addition, the company's Board of Directors has successfully implemented the strategy of developing a number of new product lines with high gross profit margins.

- Net profit from financial activities reached VND 43.5 billion; compared to a negative VND 17.26 billion in the same period last year (Revenue from financial activities reached VND 66.2 billion, an increase of 321.6% compared to the same period last year; financial expenses decreased to VND 22.7 billion, a decrease of 31.1% compared to the same period last year). Main reasons include:
  - ✓ During the period, the Company continued to actively use revenue from business operations to pay off high-interest debts ahead of schedule, thereby reducing loans and financial lease liabilities, and lowering interest expenses.
  - ✓ The Company manages exchange rate risk flexibly and effectively by purchasing forward foreign currency for USD payments with foreign partners, contributing to limit exchange rate losses.

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company would like to explain the reasons for profit after tax on the Statement of Business Results for the Fourth Quarter of 2025 which increase by over 10% compared to the same period last year to the State Securities Commission and the Ho Chi Minh Stock Exchange.

We would like to take full responsibility for the accuracy and truthfulness of above contents./.

Recipient:
- *As above;*
- *BOD, CEO;*
- *Communication Dept.;*
- *Filings.*

LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY
CHAIRMAN

M.S.D.N: 0104498200 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Vũ Tụ